

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

1105
HI NH
ÔNG T
NG KI
A
N4-T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Số dư của các khoản công nợ phải thu tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 30,899 tỷ đồng và 6,76 tỷ đồng, số dư của các khoản công nợ phải trả tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 22,723 tỷ đồng và 19,163 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét cần thiết đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan như sau:
 - + Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của các khách hàng là các bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn. Trong đó, cụ thể phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại thời điểm 30/06/2020 là 673.299.942.142 đồng (tại 01/01/2020 là 557.557.660.282 đồng) và phải thu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long tại thời điểm 30/06/2020 là 64.685.532.267 đồng (tại 01/01/2020 là 96.460.532.267 đồng). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định thời hạn thanh toán của các khoản phải thu này. Do đó chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khả năng thu hồi cũng như xác định số tồn thất (nếu có) của các khoản công nợ này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

- + Công ty ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2020 là 14,779 tỷ đồng và trong cả năm 2019 là 28,827 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2019 là 15,073 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi chắc chắn của khoản lãi này, do đó việc ghi nhận khoản lãi này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 và 06 tháng đầu năm 2019 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Các vấn đề liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2 như sau:
 - + Do Công ty không thực hiện kiểm kê đối với số dư khoản mục thành phẩm bất động sản tại ngày cuối kỳ nên chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về sự hiện hữu cũng như đầy đủ của các khoản mục này tại ngày báo cáo (01/01/2020 và 30/06/2020) cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét bổ sung. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
 - + Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Do không thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của số dư khoản mục thành phẩm bất động sản nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Số dư giá gốc khoản mục Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại thời điểm 30/06/2020 là 75.308.837.424 đồng (tại thời điểm 01/01/2020 là 75.408.720.687 đồng). Công ty không thực hiện kiểm kê đối với khoản mục này tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Tại thuyết minh số 39 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long, các công ty này là các bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Tại thuyết minh số 17 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày số dư người mua trả tiền trước của Ban Quản lý Dự án Công trình Ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 3.306.069.000 đồng, đây là số tiền được chủ đầu tư thanh toán cho các công trình đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận doanh thu, giá vốn và các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước tương ứng. Điều này làm cho chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” đang phản ánh thừa và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” đang phản ánh thiếu tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ số tiền là 193.323.455 đồng.
- Theo nội dung tại thuyết minh số 04 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy tại thời điểm 30/06/2020 là 130.816.526.825 đồng (tại thời điểm 01/01/2020 là 130.828.098.281 đồng), trong đó lợi thế thương mại là 108.712.056.000 đồng. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tồn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.331.403.639.749	1.253.315.503.827
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.599.479.410	12.998.544.840
111	1. Tiền		4.599.479.410	12.998.544.840
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	535.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		535.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.247.066.257.735	1.138.113.853.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	661.821.104.227	680.898.186.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.980.252.177	9.103.665.736
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	555.940.129.841	465.750.693.071
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.065.992.506	4.349.555.938
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.741.221.016)	(21.988.247.922)
140	IV. Hàng tồn kho		78.103.294.123	99.585.032.261
141	1. Hàng tồn kho	10	78.103.294.123	99.585.032.261
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.099.608.481	1.618.073.501
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	653.011.258	1.185.252.459
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		286.370.744	185.116.690
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	160.226.479	247.704.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		638.099.283.442	600.707.366.265
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.043.530.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	81.304.060.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.304.060.000)	(1.260.530.000)
220	II. Tài sản cố định		301.356.252.418	297.363.175.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	285.511.405.474	281.490.396.956
222	- Nguyên giá		406.340.904.418	391.706.104.432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.829.498.944)	(110.215.707.476)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	15.844.846.944	15.872.778.168
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	16.589.679.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(744.832.684)	(716.901.460)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		3.501.522.110	3.501.522.110
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.522.110)	(3.501.522.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	118.583.594.031	84.734.445.924
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		74.413.436.145	74.513.319.408
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		44.170.157.886	10.221.126.516
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	130.816.526.825	130.828.098.281
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		130.816.526.825	130.828.098.281
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.342.910.168	7.738.116.936
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.847.436.887	5.730.985.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.110.907.308.341	1.067.172.129.215
310	I. Nợ ngắn hạn		877.266.355.994	794.290.446.578
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	307.109.482.641	324.692.208.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	41.389.595.854	51.330.414.252
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.050.441.291	4.769.530.864
314	4. Phải trả người lao động		3.742.167.041	8.053.015.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	657.739.732	1.617.832.921
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	208.257.310	194.633.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	11.784.136.505	13.463.294.651
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	15	483.885.778.320	374.724.359.732
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.438.757.300	15.445.157.300
330	II. Nợ dài hạn		233.640.952.347	272.881.682.637
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	9.901.823.509	9.609.747.608
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	689.523.638	730.432.729
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	255.000.000	255.000.000
338	4. Vay và nợ dài hạn	15	222.794.605.200	262.286.502.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		858.595.614.850	786.850.740.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	858.595.614.850	786.850.740.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		385.862.021.774	314.117.147.801
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		314.117.147.801	240.159.298.816
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		71.744.873.973	73.957.848.985
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.969.502.923.191	1.854.022.870.092

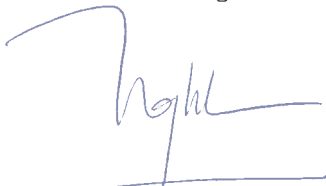
Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.229.385.585.681	1.760.323.092.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	6.301.409.213	6.768.310.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.223.084.176.468	1.753.554.782.341
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.111.710.751.245	1.664.580.610.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.373.425.223	88.974.171.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	20.980.349.083	17.509.601.249
22	7. Chi phí tài chính	28	28.315.030.284	27.402.479.779
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		26.455.851.926	26.199.979.747
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.571.456)	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	10.675.432.261	11.880.067.549
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13.134.978.174	11.379.347.470
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.216.762.131	55.821.878.198
31	12. Thu nhập khác	31	35.378.856	1.206.726.511
32	13. Chi phí khác	32	663.817.652	1.770.747.994
40	14. Lợi nhuận khác		(628.438.796)	(564.021.483)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.588.323.335	55.257.856.715
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.331.790.712	2.440.121.701
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	511.658.650	1.860.047.062
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.744.873.973</u>	<u>50.957.687.952</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71.744.873.973	50.957.687.952
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.622	1.152

Người lập



Lê Thị Khã Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79.588.323.335	55.257.856.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.641.722.692	9.695.413.516
03	2. Các khoản dự phòng		(203.496.906)	24.185.556.049
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		789.674.747	40.053.418
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.280.933.497)	(13.893.586.365)
06	5. Chi phí lãi vay		26.455.851.926	26.199.979.747
07	6. Các khoản điều chỉnh khác		-	930.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.991.142.297	101.486.203.176
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.166.295.221)	(904.306.693)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		21.581.621.401	6.826.537.470
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.124.127.516)	(105.223.993.791)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		415.789.319	136.389.590
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(25.552.126.776)	(26.199.979.747)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.036.552.674)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(796.086.005)	(37.942.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.349.917.499	(25.953.644.957)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.583.831.356)	(1.127.008.800)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(262.237.830.392)	(143.500.458.735)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		170.892.393.619	212.916.320.777
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.510.752.454	440.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(127.418.515.675)	68.289.294.145
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		368.865.521.488	241.340.008.555
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(299.196.000.000)	(282.289.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.669.521.488	(40.949.491.445)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.399.076.688)	1.386.157.743
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.998.544.840	3.270.810.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.258	926.156
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.599.479.410</u>	<u>4.657.893.914</u>

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, doanh thu mảng bất động sản tăng so với cùng kỳ do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 tăng mạnh so với 06 tháng đầu năm 2019 (từ 469 m² lên 2.423,9 m²) đã giúp cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa hàng tồn kho về trạng thái sẵn sàng để bán hoặc trong trạng thái sẵn sàng để tiêu thụ tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, hàng tồn kho được đo lường theo giá trị thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thực tế. Giá trị thực tế được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích



2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo; nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	319.199.359	1.062.384.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.280.280.051	11.936.160.425
	<u>4.599.479.410</u>	<u>12.998.544.840</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	535.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u>535.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 535.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 7%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
 số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2020			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	30%	30%	130.816.526.825	30%	30%	130.828.098.281
Địa chỉ Thành phố Hồ Chí Minh						
			<u>130.816.526.825</u>			<u>130.828.098.281</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	206.103.117.580	-	198.069.590.713	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	-	7.683.532.267	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu CADOVIMEX II	1.228.164.760	-	40.785.719.553	-
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	420.336.933.374	(11.192.954.656)	405.633.160.336	(11.437.954.656)
- Các khách hàng khác	17.612.631.246	(7.860.631.576)	19.869.458.533	(8.773.951.840)
	661.821.104.227	(19.053.586.232)	680.898.186.402	(20.211.906.496)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	224.149.979.407	-	260.388.819.416	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH FamSun	3.825.316.800	-	6.023.800.800	-
- Ông Trần Thanh Tâm	4.500.000.000	-	-	-
- Famsun International Limited	1.504.980.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	6.149.955.377	(465.340.289)	3.079.864.936	(138.405.500)
	15.980.252.177	(465.340.289)	9.103.665.736	(138.405.500)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	467.196.824.562	-	359.488.069.569	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽²⁾	57.002.000.000	-	88.777.000.000	-
- Ông Ngô Thành Tâm ⁽³⁾	31.281.305.279	-	17.105.623.502	-
- Các đối tượng khác	460.000.000	(380.000.000)	380.000.000	-
	555.940.129.841	(380.000.000)	465.750.693.071	-

PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP THEO)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	(1.154.060.000)	1.154.060.000	(1.110.530.000)
- Các đối tượng khác	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
	81.304.060.000	(1.304.060.000)	81.304.060.000	(1.260.530.000)
c) Cho vay các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	605.352.884.562	(1.154.060.000)	529.419.129.569	(542.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Số dư tài thời điểm 30/06/2020 bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 447.296.824.562 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2020/MK-NTT ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.900.000.000 VND.

(2) Hợp đồng cho vay số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Không tính lãi;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 57.002.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 24/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn

(4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/12/2025;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Tạm ứng	1.388.393.645	(33.340.000)	649.576.213	(33.340.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	24.321.084.162	-	-	-
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(799.584.240)	1.142.263.200	(799.584.240)
- Phải thu Ông Phạm Phúc Toại về tiền cho mượn	1.621.000.003	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đồng Tháp	673.588.562	(673.588.562)	673.588.562	(471.511.993)
- Phải thu lãi cho vay	5.196.550.051	-	1.414.797.552	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	-	-	407.136.986	-
+ Ông Ngô Thành Tâm	5.196.550.051	-	1.007.660.566	-
- Phải thu khác	723.112.883	(335.781.693)	469.330.411	(333.499.693)
	35.065.992.506	(1.842.294.495)	4.349.555.938	(1.637.935.926)
b) Phải thu khác là các bên liên quan	25.979.067.065	-	407.136.986	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	-	850.984.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	-	1.154.000.000	43.470.000
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	305.662.635	5.387.441.927	305.662.635
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	-	3.382.017.073	-
+ Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	-
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	191.451.740	4.022.418.313	191.451.740
+ Đối tượng khác	8.823.653.174	852.724.424	9.175.680.080	957.724.424

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.504.929.419	-	37.520.590.069	-
Công cụ, dụng cụ	5.138.984.912	-	5.163.211.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.550.589.396	-	214.972.821	-
Thành phẩm	20.536.236.777	-	35.052.902.398	-
Hàng hoá	1.245.420.880	-	1.150.205.000	-
Thành phẩm bất động sản (*)	19.127.132.739	-	20.483.150.309	-
	78.103.294.123	-	99.585.032.261	-

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/06/2020 là 29.109,8 m² và tại thời điểm 01/01/2020 là 31.363,3 m². Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ⁽¹⁾	60.432.947.561	60.432.947.561	60.417.462.574	60.417.462.574
Khu tái định cư An Thạnh ⁽²⁾	12.008.503.563	11.113.102.284	12.073.428.638	11.178.027.359
Các dự án khác	2.867.386.300	2.867.386.300	2.917.829.475	2.917.829.475
	75.308.837.424	74.413.436.145	75.408.720.687	74.513.319.408

(1) Dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2010 với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu biệt thự và chung cư cao tầng;
- Diện tích xây dựng: 217.830,5 m²;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 282.329.563.000 đồng;
- Đến hết ngày 30/06/2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường và san lấp mặt bằng.

(2) Dự án "Khu tái định cư An Thạnh" đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 27/05/2008 với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Giải quyết nhu cầu bố trí tái định cư cho dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh;
- Diện tích xây dựng: 43.087 m²;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 21.832.000.000 đồng;

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án nâng cấp Nhà máy cấp nước giai đoạn 2	-	9.283.075.995
- Xây dựng mới, sửa chữa đường ống cấp nước	778.967.008	798.300.521
- Hệ thống dây chuyền chế biến thức ăn thủy sản viên nổi Line 5	42.086.837.540	-
- Mở rộng mái xưởng - Nhà máy Bột cá	1.158.072.850	-
- Chi phí khác	146.280.488	139.750.000
	<u>44.170.157.886</u>	<u>10.221.126.516</u>

105
I N
NG
IG K
14-

2 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	144.684.832.733	226.286.269.101	19.833.490.577	901.512.021	391.706.104.432				
- Mua trong kỳ	-	1.948.210.000	-	-	1.948.210.000				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.224.101.001	462.488.985	-	12.686.589.986				
Số dư cuối kỳ	144.684.832.733	240.458.580.102	20.295.979.562	901.512.021	406.340.904.418				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	21.154.519.241	79.678.208.617	8.690.716.806	692.262.812	110.215.707.476				
- Khấu hao trong kỳ	1.551.692.280	8.219.779.330	805.522.433	36.797.425	10.613.791.468				
Số dư cuối kỳ	22.706.211.521	87.897.987.947	9.496.239.239	729.060.237	120.829.498.944				
Giá trị còn lại	123.530.313.492	146.608.060.484	11.142.773.771	209.249.209	281.490.396.956				
Tại ngày đầu kỳ	121.978.621.212	152.560.592.155	10.799.740.323	172.451.784	285.511.405.474				
Tại ngày cuối kỳ									

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 259.215.457.145 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.177.426.914 VND.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Số dư cuối kỳ	<u>16.589.679.628</u>	<u>16.589.679.628</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	716.901.460	716.901.460
- Khấu hao trong kỳ	27.931.224	27.931.224
Số dư cuối kỳ	<u>744.832.684</u>	<u>744.832.684</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.872.778.168	15.872.778.168
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.844.846.944</u>	<u>15.844.846.944</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	502.122.370	249.684.091
Chi phí sửa chữa tài sản	137.936.161	924.318.368
Chi phí khác	12.952.727	11.250.000
	<u>653.011.258</u>	<u>1.185.252.459</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2.891.665.601	2.931.586.685
Chi phí sửa chữa tài sản	2.141.795.759	2.403.784.539
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	432.244.354	88.949.008
Chi phí khác	381.731.173	306.664.773
	<u>5.847.436.887</u>	<u>5.730.985.005</u>

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	274.696.000.000	274.696.000.000	368.102.685.448	299.196.000.000	343.602.685.448	343.602.685.448
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	194.696.000.000	194.696.000.000	353.102.685.448	283.696.000.000	264.102.685.448	264.102.685.448
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽²⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ông Trần Văn Hường	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
+ Ông Ngô Thành Tâm ⁽³⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	500.000.000	39.500.000.000	39.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	100.028.359.732	100.028.359.732	40.254.733.140	-	140.283.092.872	140.283.092.872
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴⁾	100.028.359.732	100.028.359.732	40.254.733.140	-	140.283.092.872	140.283.092.872
	374.724.359.732	374.724.359.732	408.357.418.588	299.196.000.000	483.885.778.320	483.885.778.320
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴⁾	362.314.862.032	362.314.862.032	762.836.040	-	363.077.698.072	363.077.698.072
	362.314.862.032	362.314.862.032	762.836.040	-	363.077.698.072	363.077.698.072
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(100.028.359.732)	(100.028.359.732)	(40.254.733.140)	-	(140.283.092.872)	(140.283.092.872)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	262.286.502.300	262.286.502.300			222.794.605.200	222.794.605.200

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013, phụ lục hợp đồng ngày 07/11/2018 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức hoặc cá nhân khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 264.102.685.448 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo các hợp đồng thế chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 với Ông Đỗ Thanh Tùng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 40.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV/2019-MK-NTT ngày 18/04/2019 với Ông Ngô Thành Tâm, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 39.500.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các hợp đồng tín dụng sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- + Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.713.934 USD (tương đương 295.980.383.520 đồng); Số nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.143.719 USD (tương đương 73.185.778.320 đồng).

4.2 Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 (khoản vay được cơ cấu lại từ ngắn hạn qua dài hạn) và Công văn số 01A/CV.2019 ngày 02/01/2019 V/v Thay đổi lịch trả gốc cơ cấu, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 164.262.022.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy);

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến quý III năm 2020;

+ Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản;



4.3 Hợp đồng tín dụng số 439/2013/HĐTD/TH-PN/PGBank_ĐT ngày 25/12/2013 và Công văn số 01A/CV.2019 V/v Thay đổi lịch trả gốc cơ cấu kỳ ngày 02/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng tài sản cố định (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy chế biến thức ăn thủy sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long);
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến quý III năm 2020;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 42.835.292.552 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 42.835.292.552 đồng.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Đỗ Thanh Tùng	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Ông Ngô Thành Tâm	39.500.000.000	-	40.000.000.000	-
	79.500.000.000	-	80.000.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	66.129.986.150	66.129.986.150	71.941.382.150	71.941.382.150
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.632.266.327	7.632.266.327	7.605.416.362	7.605.416.362
- Công ty TNHH Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	12.918.209.749	12.918.209.749	9.506.580.627	9.506.580.627
- Ông Đoàn Văn Nê	24.389.414.500	24.389.414.500	4.214.929.401	4.214.929.401
- Ông Ngô Thành Tâm	8.240.184.000	8.240.184.000	31.065.275.073	31.065.275.073
- Công ty TNHH Chim Én	39.172.868.800	39.172.868.800	38.706.598.440	38.706.598.440
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	51.558.534.044	51.558.534.044	22.220.417.610	22.220.417.610
- Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	-	-	62.625.167.500	62.625.167.500
- Công ty TNHH FamSun	29.806.992.000	29.806.992.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	67.261.027.071	67.261.027.071	76.806.441.477	76.806.441.477
	307.109.482.641	307.109.482.641	324.692.208.640	324.692.208.640
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	13.035.209.749	13.035.209.749	72.936.784.542	72.936.784.542
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	6.709.669.812	25.164.285.455
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	30.350.672.045	20.449.222.797
- Ban Quản lý Dự án Công trình Ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Các đối tượng khác	1.023.184.997	2.410.837.000
	<u>41.389.595.854</u>	<u>51.330.414.252</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<u>-</u>	<u>2.191.264.529</u>

10
I N
JNG
NG
V 4

B . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	208.373.644	-	5.506.089.894	4.131.642.086	160.226.479	1.326.300.643
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.330.708	3.417.814.689	7.331.790.712	-	-	10.710.274.693
Thuế Thu nhập cá nhân	-	724.736.549	983.013.147	1.311.268.523	-	396.481.173
Thuế Tài nguyên	-	48.302.822	327.337.857	324.443.009	-	51.197.670
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	56.296.844	56.296.844	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	578.676.804	3.000.000	15.489.692	-	566.187.112
	247.704.352	4.769.530.864	14.213.528.454	5.845.140.154	160.226.479	13.050.441.291

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	205.541.914	246.014.739
- Chi phí thi công khu công nghiệp Long Cang	207.038.182	1.181.818.182
- Chi phí phải trả khác	245.159.636	190.000.000
	<u>657.739.732</u>	<u>1.617.832.921</u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.901.823.509	9.609.747.608
	<u>9.901.823.509</u>	<u>9.609.747.608</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	208.257.310	194.633.000
	<u>208.257.310</u>	<u>194.633.000</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	689.523.638	730.432.729
	<u>689.523.638</u>	<u>730.432.729</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.155.195.770	-
- Kinh phí công đoàn	1.034.244.561	1,094,911,598
- Bảo hiểm xã hội	238.834.305	135.434.971
- Bảo hiểm y tế	28.869.501	141.424.077
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.642.381
- Phải trả tiền mượn	4.125.525.684	7,814,276,120
- Phải trả Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	2.000.000.000	-
- Phải trả tiền lãi vay	944.197.975	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.257.268.709	4,251,605,504
	<u>11.784.136.505</u>	<u>13.463.294.651</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.000.000	255.000.000
	<u>255.000.000</u>	<u>255.000.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>2.190.309.867</u>	<u>7.814.276.120</u>

2 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	160.582.072.709	633.315.665.785
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	50.957.687.952	50.957.687.952
Giảm khác	-	-	-	(31.895.964)	(31.895.964)
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	211.507.864.697	684.241.457.773
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	314.117.147.801	786.850.740.877
Lãi trong kỳ này	-	-	-	71.744.873.973	71.744.873.973
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	385.862.021.774	858.595.614.850

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149 đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
--	------------	------------

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	862.587.869.025	1.033.968.312.440
Doanh thu xây lắp	1.336.314.122	8.444.844.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.224.996.775	1.462.374.755
Doanh thu kinh doanh thương mại	329.861.871.490	708.815.567.896
Doanh thu kinh doanh bất động sản	26.328.145.335	2.320.745.663
Doanh thu cung cấp nước sạch	6.544.523.509	4.889.749.219
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	501.865.425	421.498.153
	1.229.385.585.681	1.760.323.092.341
	417.983.596.490	743.987.053.960

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.276.556.250	6.264.528.000
Hàng bán bị trả lại	899.898.577	485.450.000
Giảm giá hàng bán	124.954.386	18.332.000
	6.301.409.213	6.768.310.000

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	773.311.749.360	992.768.993.893
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.568.170.639	8.213.777.470
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.690.886.031	748.081.634
Giá vốn kinh doanh thương mại	328.461.524.941	658.392.673.881
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.912.813.638	936.475.119
Giá vốn cung cấp nước sạch	4.550.117.345	3.330.177.189
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	215.489.291	190.431.408
	1.111.710.751.245	1.664.580.610.594

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.292.504.953	15.451.691.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng chậm thanh toán	4.560.058.173	2.040.480.891
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	127.785.957	17.428.376
	20.980.349.083	17.509.601.249

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.455.851.926	26.199.979.747
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	973.948.711	1.148.087.814
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.554.900	14.358.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	789.674.747	40.053.418
	28.315.030.284	27.402.479.779

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.836.417	54.381.511
Chi phí nhân công	2.380.260.044	2.085.539.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.200.298	744.279.211
Chi phí khác bằng tiền	7.595.135.502	8.995.867.165
	10.675.432.261	11.880.067.549

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.746.036	146.978.426
Chi phí nhân viên quản lý	9.462.660.285	6.849.886.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.919.129	598.575.888
Thuế, phí, lệ phí	77.326.309	61.318.167
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(203.496.906)	(473.495.050)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.572.301	819.430.122
Chi phí khác bằng tiền	1.579.251.020	3.376.653.422
	13.134.978.174	11.379.347.470

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phí đo đạc	-	6.864.546
Tiền lãi phạt trả chậm, vi phạm hợp đồng	11.441.120	1.190.841.682
Thu nhập khác	23.937.736	9.020.283
	35.378.856	1.206.726.511

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	663.817.652	1.186.859.405
Lãi chậm thanh toán	-	505.120.151
	-	78.768.438

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	4.425.750.585	-
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	2.906.040.127	2.440.121.701
	7.331.790.712	2.440.121.701

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.415.200.823	2.383.279.276
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	441.497.153	1.120.690.036
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.361.224.695)	(1.496.837.381)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.495.473.281	2.007.131.931

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	679.192.883	1.860.340.344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.223.782	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(178.758.015)	(293.282)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	511.658.650	1.860.047.062

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.744.873.973	50.957.687.952
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.744.873.973	50.957.687.952
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.622	1.152

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.365.033.582	676.710.239.584
Chi phí nhân công	28.974.642.497	20.276.957.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.641.722.692	7.011.389.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.013.225.076	21.015.895.368
Chi phí khác bằng tiền	11.428.063.013	13.455.891.565
	792.422.686.860	738.470.374.337

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.599.479.410	-	12.998.544.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	696.887.096.733	(20.895.880.727)	685.247.742.340	(21.849.842.422)
Các khoản cho vay	637.779.189.841	(1.684.060.000)	548.054.753.071	(1.260.530.000)
	1.339.265.765.984	(22.579.940.727)	1.246.301.040.251	(23.110.372.422)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			706.680.383.520	637.010.862.032
Phải trả người bán, phải trả khác			319.148.619.146	338.410.503.291
Chi phí phải trả			10.559.563.241	11.227.580.529
			1.036.388.565.907	986.648.945.852

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.599.479.410	-	-	4.599.479.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	675.991.216.006	-	-	675.991.216.006
Các khoản cho vay	556.095.129.841	80.000.000.000	-	636.095.129.841
	<u>1.236.685.825.257</u>	<u>80.000.000.000</u>	-	<u>1.316.685.825.257</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.998.544.840	-	-	12.998.544.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	663.397.899.918	-	-	663.397.899.918
Các khoản cho vay	466.750.693.071	80.043.530.000	-	546.794.223.071
	<u>1.143.147.137.829</u>	<u>80.043.530.000</u>	-	<u>1.223.190.667.829</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	483.885.778.320	222.794.605.200	-	706.680.383.520
Phải trả người bán, phải trả khác	318.893.619.146	255.000.000	-	319.148.619.146
Chi phí phải trả	657.739.732	9.901.823.509	-	10.559.563.241
	<u>803.437.137.198</u>	<u>232.951.428.709</u>	-	<u>1.036.388.565.907</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	374.724.359.732	262.286.502.300	-	637.010.862.032
Phải trả người bán, phải trả khác	338.155.503.291	255.000.000	-	338.410.503.291
Chi phí phải trả	1.617.832.921	9.609.747.608	-	11.227.580.529
	<u>714.497.695.944</u>	<u>272.151.249.908</u>	-	<u>986.648.945.852</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	368.865.521.488	241.340.008.555
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	299.196.000.000	282.289.500.000

39 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long

Công ty đã thực hiện dùng tài sản của công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long là quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" tại xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với diện tích 124.670,5 m² để thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản MeKong tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19674/19MN/HĐBĐ ngày 15/07/2019.

c) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 05/BB-HĐQT ngày 25/11/2019, Công ty đã thực hiện dùng tài sản là toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy có trụ sở tại A-14, lô H, khu phố Mỹ Quang, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

II . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất		Hoạt động thương mại		Các hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	857.311.312.775	329.861.871.490	329.861.871.490	35.910.992.203	1.223.084.176.468			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	83.999.563.415	1.400.346.549	1.400.346.549	25.973.515.259	111.373.425.223			
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.948.210.000	46.635.621.356	46.635.621.356	-	48.583.831.356			
Tài sản bộ phận	1.379.459.470.488	530.765.284.208	530.765.284.208	57.782.695.213	1.968.007.449.910			
Tài sản không phân bổ					1.495.473.281			
Tổng tài sản	1.379.459.470.488	530.765.284.208	530.765.284.208	57.782.695.213	1.969.502.923.191			
Nợ phải trả bộ phận	778.681.812.102	299.608.130.684	299.608.130.684	32.617.365.555	1.110.907.308.341			
Tổng nợ phải trả	778.681.812.102	299.608.130.684	299.608.130.684	32.617.365.555	1.110.907.308.341			

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	417.983.596.490	743.987.053.960
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	264.915.822.280	469.822.821.070
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	150.566.374.210	274.164.232.890
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	2.501.400.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	295.306.981.658	222.862.147.829
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	294.604.981.658	190.910.200.329
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	31.249.947.500
- Bà Lê Ngọc Ánh	702.000.000	702.000.000
Chi cho vay	236.447.767.348	59.499.435.216
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	236.432.767.348	34.187.435.216
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	15.000.000	25.312.000.000
Thu tiền cho vay	160.766.777.181	153.992.545.912
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	128.976.777.181	141.294.545.912

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi cho vay	15.504.702.165	15.072.862.493
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	15.504.702.165	15.072.862.493

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	224.149.979.407	260.388.819.416
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	206.103.117.580	198.069.590.713
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	1.228.164.760	40.785.719.553
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	7.683.532.267
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	-	4.714.812.083
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
Phải thu về cho vay	605.352.884.562	529.419.129.569
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	547.196.824.562	439.488.069.569
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	57.002.000.000	88.777.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.191.264.529
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	341.264.529
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	1.850.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	13.035.209.749	72.936.784.542
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	12.918.209.749	9.506.580.627
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	62.625.167.500
- Bà Lê Ngọc Ánh	117.000.000	805.036.415
Phải thu ngắn hạn khác	25.979.067.065	407.136.986
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	24.321.084.162	407.136.986
- Ông Phạm Phúc Toại	1.621.000.003	-
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	-
- Ông Phạm Hoàng Long	753.539	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.190.309.867	7.814.276.120
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	2.000.000.000	-
- Bà Lê Thanh Tuyền	-	4.125.525.684
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	3.413.385.566
- Ông Phạm Hoàng Long	184.117.867	275.364.870

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ Tài sản Giám đốc	298.963.850	307.189.154

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 do Công ty tự lập.

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Đạo





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP**

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số : 65/CV-CTY/2020

Bến Lức, ngày 14 tháng 08 năm 2020

V/v: “Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 giữa Công Ty lập và báo cáo kiểm toán”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về sự chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 giữa báo cáo Công Ty lập và báo cáo của kiểm toán như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 Công Ty lập là : 70.554.503.382 VND.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 kiểm toán là : 71.744.873.973 VND.

Chênh lệch 1.200.370.591 VND này là do Công Ty hoàn nhập lại chi phí dự phòng đầu tư vào Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long, đồng thời tính lại thuế hoãn lại tương ứng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUỐC ĐẠO